

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-36



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700147532 ngày 24/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tân	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tựợc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hồ Mộng Vân	Trưởng ban	(Bầu ngày 11/03/2013)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	(Bầu ngày 11/03/2013)
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên	(Bầu ngày 11/03/2013)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Số: 37 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 15 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Bùi Văn Thảo**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0052-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2014

**Lê Kim Yến**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0550-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.097.216.731.246</b>	<b>1.019.811.124.319</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	454.271.885.931	394.915.597.271
111	1. Tiền		4.112.126.049	44.397.649.391
112	2. Các khoản tương đương tiền		450.159.759.882	350.517.947.880
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	213.623.220.907	119.282.031.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		223.298.829.256	135.082.867.549
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.675.608.349)	(15.800.836.549)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118.897.313.895	202.127.539.283
131	1. Phải thu của khách hàng		54.203.132.932	121.033.039.826
132	2. Trả trước cho người bán		48.232.058.879	41.861.775.000
135	5. Các khoản phải thu khác	5	18.688.468.496	40.805.266.945
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.226.346.412)	(1.572.542.488)
140	IV. Hàng tồn kho	6	293.388.399.015	302.073.536.340
141	1. Hàng tồn kho		293.388.399.015	302.073.536.340
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.035.911.498	1.412.420.425
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	15.823.040.158	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.212.871.340	1.412.420.425
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.066.953.400.855</b>	<b>1.934.139.838.277</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		18.081.771.857	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	18.081.771.857	-
220	II. Tài sản cố định		705.952.333.351	692.755.812.212
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	470.515.402.893	488.237.657.758
222	- Nguyên giá		1.084.307.018.377	1.119.991.726.973
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(613.791.615.484)	(631.754.069.215)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	235.436.930.458	204.518.154.454
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	1.341.776.681.093	1.239.989.659.783
251	1. Đầu tư vào công ty con		714.355.078.253	837.555.536.457
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		132.997.314.001	135.067.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		497.572.983.405	271.917.310.940
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.148.694.566)	(4.550.501.615)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.142.614.554	1.394.366.282
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.142.614.554	1.394.366.282
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.164.170.132.101</b>	<b>2.953.950.962.596</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.163.954.666.073</b>	<b>1.034.076.764.763</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>931.861.965.214</b>	<b>960.319.359.117</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	527.807.451.945	200.753.200.000
312	2. Phải trả người bán		8.667.098.572	7.751.445.329
313	3. Người mua trả tiền trước		794.174.394	3.478.360.324
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	66.247.650.592	108.673.778.971
315	5. Phải trả người lao động		75.148.278.682	154.503.710.751
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	117.938.800.832	292.465.875.127
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		135.258.510.197	192.692.988.615
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>232.092.700.859</b>	<b>73.757.405.646</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	190.881.558.905	33.292.800.000
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		41.211.141.954	40.464.605.646
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.000.215.466.028</b>	<b>1.919.874.197.833</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>2.000.215.466.028</b>	<b>1.919.874.197.833</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		373.962.391.264	300.062.930.972
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		135.998.206.720	117.421.065.003
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		773.908.985.221	786.044.319.035
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.164.170.132.101</b>	<b>2.953.950.962.596</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

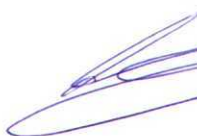
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		41.923.672.452	52.185.428.667
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.070.993,46	4.738.361,13

Người lập



Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng



Dương Văn Khen

Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2014



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.616.818.435.192	2.027.199.302.779
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	2.220.561.087	3.813.564.451
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.614.597.874.105	2.023.385.738.328
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.223.889.955.551	1.439.609.352.867
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		390.707.918.554	583.776.385.461
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	57.695.211.547	49.828.352.955
22	7. Chi phí tài chính	24	16.561.189.600	10.668.014.555
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>18.094.693.132</i>	<i>9.931.902.963</i>
24	8. Chi phí bán hàng		19.902.678.560	22.981.922.497
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	81.674.745.775	67.550.449.995
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		330.264.516.166	532.404.351.369
31	11. Thu nhập khác	26	191.830.360.201	289.574.624.259
32	12. Chi phí khác	27	35.729.059.157	30.586.328.504
40	13. Lợi nhuận khác		156.101.301.044	258.988.295.755
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		486.365.817.210	791.392.647.124
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	114.822.982.863	158.811.785.280
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>371.542.834.347</u>	<u>632.580.861.844</u>

Người lập

Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng

Dương Văn Khen

Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

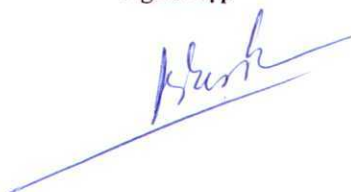
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.727.061.112.146	2.061.388.765.284
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(860.390.079.670)	(985.178.170.079)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(526.247.278.031)	(620.045.685.262)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(17.629.046.916)	(9.759.797.148)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(144.274.353.540)	(87.546.316.706)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		785.276.131.018	248.091.372.134
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(998.920.483.291)	(445.487.573.146)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(35.123.998.284)</b>	<b>161.462.595.077</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(77.288.410.015)	(85.275.936.276)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		181.125.819.605	203.960.826.780
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(504.084.829.174)	(472.430.910.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		340.079.994.642	498.259.655.350
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(68.242.392.770)	(348.309.526.915)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.203.200.360	2.626.789.310
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.006.569.387	45.713.711.797
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(74.200.047.965)</b>	<b>(155.455.389.954)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(13.901.258.664)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.216.655.709.155	733.846.996.734
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(732.012.698.305)	(770.564.996.734)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(315.962.966.250)	(154.884.472.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>168.680.044.600</b>	<b>(205.503.730.664)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>59.355.998.351</b>	<b>(199.496.525.541)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		394.915.597.271	594.387.756.217
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		290.309	24.366.595
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>454.271.885.931</b>	<b>394.915.597.271</b>

Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Lệ Dung

Dương Văn Khen

Nguyễn Văn Tân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700147532 ngày 24/07/2013.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Bồ Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mù cao su

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác và chế biến mù cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán gỗ cao su;
- Chế biến gỗ cao su;
- Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường;
- Công trình giao thông;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, Xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư;
- Kinh doanh địa ốc;
- Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp;
- Đầu tư tài chính.



### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cao su bán ra giảm 3,7% kết hợp với giá xuất khẩu cao su thành phẩm bình quân giảm 21% làm cho doanh thu năm 2013 giảm so với năm trước 410,38 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 20,24%. Mặt khác, trong năm 2013, số lượng lao động nghỉ việc là 659 lao động tương ứng giảm 11% so với đầu năm làm phát sinh chi phí trợ cấp thôi việc trong năm 2013 là 12,48 tỷ đồng dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với năm trước. Bên cạnh đó lợi nhuận khác giảm 39,73% so với năm trước chủ yếu do thu nhập từ hoạt động thanh lý cây cao su giảm.

Theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đối với các Công ty mẹ tại Việt Nam có dự án đầu tư tại Campuchia (thành lập công ty con 100% vốn tại Campuchia), Trong năm 2013, Công ty ký hợp đồng cho Công ty con tại Campuchia - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom vay từ nguồn vốn vay dài hạn ngân hàng Shinhanbank chi nhánh Bình Dương và nguồn vốn vay tái cấu trúc vốn đầu tư từ Ngân hàng Eximbank, theo đó một phần trong số các khoản đầu tư vào Công ty con được Công ty phân loại lại sang khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi phát sinh được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm (chi tiết xem tại thuyết minh số 9, 12 và 31).

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hạng mục công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Trong năm 2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, qua đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm.

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

GTCL của vườn cây

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán năm của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.13 . Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.15 . Các khoản thuế

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.193.645.000	9.570.867.000
Tiền gửi ngân hàng	918.481.049	34.826.782.391
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	450.159.759.882	350.517.947.880
	<b>454.271.885.931</b>	<b>394.915.597.271</b>

<sup>(1)</sup> Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng với các thông tin sau bổ sung:

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Lãi suất	Lãi suất	VND	VND
Ngân hàng Vietinbank CN 4	6%/năm	8%-12%/năm	156.200.000.000	201.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank CN 4 (USD)	0,25%/năm		8.497.255.000	
Ngân hàng BIDV CN Bình Dương	6%-7,5%/năm	8%-9%/năm	80.490.000.000	13.000.000.000
Ngân hàng BIDV CN Bình Dương (USD)	0,25%/năm	0,5%/năm	29.034.045.000	52.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	6,5%-9%/năm	8%/năm	59.400.000.000	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (USD)	0,25%/năm	0,5%/năm	6.072.480.000	24.984.000.000
Công ty Tài chính cao su VN TNHH MTV	7%/năm		27.600.000.000	-
Ngân hàng Phát triển CN Bình Dương		9%/năm	-	12.533.947.880
Ngân hàng NN &PTNT -CN Phú Giáo	7%/năm		76.825.979.882	-
Ngân hàng Eximbank	6,8%/năm		6.040.000.000	-
			<b>450.159.759.882</b>	<b>350.517.947.880</b>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn <sup>(1)</sup>	27.482.867.549	27.482.867.549
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	195.815.961.707	80.000.000.000
Cho vay ngắn hạn	-	27.600.000.000
+ Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su VN	-	27.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn <sup>(3)</sup>	(9.675.608.349)	(15.800.836.549)
	<b>213.623.220.907</b>	<b>119.282.031.000</b>



(1) Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Mã chứng khoán	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	68.640	1.442.160.000	62.400	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
	<b>1.641.198</b>	<b>27.482.867.549</b>	<b>1.634.958</b>	<b>27.482.867.549</b>

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất dao động từ 7-14%/năm

(3) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2013

Mã chứng khoán	Số lượng chứng	Giá trị theo sổ kế	Giá trị theo giá thị	Dự phòng giảm giá
	khóan	toán	trường	
	Cổ phiếu	VND	VND	VND
GTA	1.398.732	19.956.687.050	15.525.925.200	(4.430.761.850)
BCC	40.000	687.087.000	228.000.000	(459.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	249.000.000	(937.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	588.000.000	(2.346.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	733.050.000	(510.254.900)
ITA	68.640	1.442.160.000	453.024.000	(989.136.000)
SHB	48	396.792	331.200	(65.592)
ACB	98	3.847.587	1.528.800	(2.318.787)
<b>Cộng</b>	<b>1.638.018</b>	<b>27.454.467.549</b>	<b>17.778.859.200</b>	<b>(9.675.608.349)</b>

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.286.412.167	452.810.097
Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền BHXH, BHYT	144.506.732	177.823.829
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	-	107.040.480
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắc Lắc	105.410.898	28.606.725.591
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	1.723.470.021	3.068.670.274
Phải thu cổ tức	-	5.256.560.000
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã trích lập dự phòng	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về BHXH, BHTN	2.102.569.310	-
Phải thu tiền bán cây giống	908.687.000	-
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	9.480.376.972	-
Phải thu khác	757.688.984	956.290.262
	<b>18.688.468.496</b>	<b>40.805.266.945</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.769.486.402	6.916.795.820
Công cụ, dụng cụ	7.171.596.231	5.729.691.819
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <sup>(1)</sup>	68.900.932.297	70.753.423.229
Thành phẩm	209.429.584.085	217.867.225.472
Hàng gửi đi bán	2.116.800.000	806.400.000
	<b>293.388.399.015</b>	<b>302.073.536.340</b>

<sup>(1)</sup> Bao gồm chi phí dở dang dự án Khu dân cư Phước Hòa số tiền 52.587.433.100 đồng (số đầu năm: 52.269.900.857 đồng)

Giá trị hàng tồn kho luân chuyển tại từng thời điểm đang được đảm bảo cho khoản vay ngân hàng HSBC theo thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng chung ngày 10/07/2013.

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Tài nguyên	107.130	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất (*)	15.822.933.028	-
	<b>15.823.040.158</b>	<b>-</b>

(\*) Thông tin bổ sung:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số tiền thuê đất phải nộp đầu năm	7.535.876.173	17.442.951.044
Tiền thuê đất phải nộp trong năm <sup>(i)</sup>	24.511.441.058	47.040.809.697
Tiền thuê đất đã trích nộp trong năm <sup>(i)</sup>	(47.870.250.259)	(56.947.884.568)
<b>Tiền thuê đất phải nộp cuối năm</b>	<b>(15.822.933.028)</b>	<b>7.535.876.173</b>

<sup>(i)</sup> Công ty đã thực hiện trích nộp tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước trước khi Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Chính phủ về việc bổ sung đối tượng giảm tiền thuê đất trong năm 2013 và năm 2014 đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hiệu lực.

Căn cứ theo Công văn số 14783/CT-QLCKTTĐ ngày 21/11/2013 của Cục thuế tỉnh Bình Dương trả lời cho Công ty về việc giảm tiền thuê đất phải nộp theo Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Chính phủ, số tiền thuê đất công ty được miễn giảm trong năm 2013 là 21.848.596.012 đồng,

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.212.871.340	1.412.420.425
	<b>1.212.871.340</b>	<b>1.412.420.425</b>

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom (*)	18.081.771.857	-
	<b>18.081.771.857</b>	<b>-</b>

(\*) Thông tin chi tiết về khoản phải thu dài hạn:

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD	VND	VND
Lãi cho vay	352.010,66	-	7.422.144.682	-
- Nguồn vay NH Eximbank	220.536	-	4.650.000.000	-
- Nguồn vay NH Shinhanbank	131.474,73	-	2.772.144.682	-
Ứng vốn kinh doanh	505.555,00	-	10.659.627.175	-
			<b>18.081.771.857</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản lãi cho vay và khoản ứng vốn kinh doanh được Công ty ân hạn thời gian trả nợ bắt đầu từ năm 2016



**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	171.775.292.224	68.075.963.004	45.667.497.749	1.413.108.148	833.059.865.848	1.119.991.726.973
Số tăng trong năm	21.136.117.427	1.474.516.478	2.680.058.909	80.000.000	28.262.110.608	53.632.803.422
- Mua sắm mới	-	1.474.516.478	2.680.058.909	80.000.000	-	4.234.575.387
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.136.117.427	-	-	-	28.262.110.608	49.398.228.035
Số giảm trong năm	(1.728.147.197)	(1.229.609.741)	(1.055.564.786)	(893.675.957)	(84.410.514.337)	(89.317.512.018)
- Chuyển sang CCDC (*)	(1.728.147.197)	(1.229.609.741)	(80.707.000)	(893.675.957)	-	(3.932.139.895)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(974.857.786)	-	(84.410.514.337)	(85.385.372.123)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>191.183.262.454</b>	<b>68.320.869.741</b>	<b>47.291.991.872</b>	<b>599.432.191</b>	<b>776.911.462.119</b>	<b>1.084.307.018.377</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	92.518.781.756	52.808.360.194	32.930.572.907	1.181.719.299	452.314.635.059	631.754.069.215
Số tăng trong năm	10.134.641.877	2.479.683.327	3.472.688.751	86.243.343	24.297.171.712	40.470.429.010
- Khấu hao trong năm	10.134.641.877	2.479.683.327	3.472.688.751	86.243.343	24.297.171.712	40.470.429.010
Số giảm trong năm	(1.517.451.447)	(1.113.375.750)	(1.055.564.786)	(864.656.966)	(53.881.833.792)	(58.432.882.741)
- Chuyển sang CCDC (*)	(1.517.451.447)	(1.113.375.750)	(80.707.000)	(864.656.966)	-	(3.576.191.163)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(974.857.786)	-	(53.881.833.792)	(54.856.691.578)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>101.135.972.186</b>	<b>54.174.667.771</b>	<b>35.347.696.872</b>	<b>403.305.676</b>	<b>422.729.972.979</b>	<b>613.791.615.484</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	79.256.510.468	15.267.602.810	12.736.924.842	231.388.849	380.745.230.789	488.237.657.758
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>90.047.290.268</b>	<b>14.146.201.970</b>	<b>11.944.295.000</b>	<b>196.126.515</b>	<b>354.181.489.140</b>	<b>470.515.402.893</b>

(\*) Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

39.222.216.537  
320.160.644.796

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	235.300.886.698	204.463.693.692
Công trình khác	136.043.760	54.460.762
	<b>235.436.930.458</b>	<b>204.518.154.454</b>

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>714.355.078.253</b>	<b>837.555.536.457</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	35.000.000.000
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom	593.186.609.664	784.629.460.638
- Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	67.300.117.770	
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	18.868.350.819	17.926.075.819
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>132.997.314.001</b>	<b>135.067.314.001</b>
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	53.032.117.197
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	79.965.196.804	79.965.196.804
- Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết	-	2.070.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>497.572.983.405</b>	<b>271.917.310.940</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(3.148.694.566)</b>	<b>(4.550.501.615)</b>
	<b>1.341.776.681.093</b>	<b>1.239.989.659.783</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà - Kampongthom <sup>(*)</sup>	Vương Quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp
Công ty THHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk (**)	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	99,9%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

(\*) Trên cơ sở nguồn vốn đầu tư dự án ra nước ngoài, trong năm 2013, Công ty không thực hiện việc đầu tư vào vốn chủ sở hữu của Công ty con mà thực hiện theo phương thức ký hợp đồng cho vay dài hạn trên cơ sở nguồn vốn Công ty mẹ vay dài hạn tại Việt Nam, giá trị đầu tư giảm so với đầu năm là do Công ty phân loại sang khoản đầu tư dài hạn khác về cho Công ty con vay (chi tiết xem thuyết minh cho vay dài hạn và thuyết minh số 31).

(\*\*) Ngày 27/11/2013 Công ty đã thực hiện xong các thủ tục pháp lý và là thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc với tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát theo vốn điều lệ đăng ký là 99,9%. Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2013 là 100%.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu Công nghiệp
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí

#### Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết:

Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết có trụ sở tại Khu công nghiệp Hố Nai được Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đầu tư số tiền 2 tỷ đồng (vốn điều lệ theo đăng ký của Công ty này là 270 tỷ đồng). Mục đích đầu tư là trồng khai thác cao su. Trong quá trình hoạt động, dự án không hiệu quả các cổ đông sáng lập thống nhất giải thể Công ty theo biên bản họp đại hội cổ đông ngày 20/06/2013. Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết trả lại 1.285.769.902 đồng tiền góp vốn, lỗ do giải thể 784.230.098 đồng. Công ty Cổ phần Cao su đoàn kết đã chính thức giải thể theo thông báo giải thể theo Thông báo về việc giải thể doanh nghiệp số 24/TB-ĐKKD ngày 06 tháng 01 năm 2014.

#### Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
<b>Cổ phiếu</b>			<b>12.003.815.392</b>	<b>12.003.815.392</b>
CP Công ty CP CN & XNK Cao su	19.900	19.900	2.361.981.326	2.361.981.326
CP Công ty CP Gỗ Thuận An (GTA)	562.445	562.445	8.600.105.615	8.600.105.615
CP Công ty Cổ phần Geru Sport (GER)	100.000	100.000	1.041.728.451	1.041.728.451
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>485.569.168.013</b>	<b>259.913.495.548</b>
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn			57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào			24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Sơn La			20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG (*)			129.985.037.000	129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh			28.465.390.000	28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001			29.868.188	163.068.548
Cho vay dài hạn (**)			225.788.872.825	-
			<b>497.572.983.405</b>	<b>271.917.310.940</b>

(\*) Trong giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2013 bao gồm 17.761.000.000 đồng tiền Công ty nhận uỷ thác đầu tư hộ cán bộ công nhân viên của Công ty.

(\*\*) Thông tin bổ sung

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom <sup>(*)</sup>	10.708.507	-	225.788.872.825	-
- Từ nguồn Vốn vay Eximbank	7.114.062	-	150.000.000.000	-
- Từ nguồn Vốn vay Shinhan bank	3.594.445	-	75.788.872.825	-
			<b>225.788.872.825</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản cho Công ty con vay dài hạn từ nguồn vốn vay dài hạn của Ngân hàng Shinhan CN Bình Dương và Ngân hàng Eximbank với mục đích đầu tư dự án cao su tại Campuchia, lãi suất cho vay tương ứng lãi suất Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa phải trả cho 2 ngân hàng này tại Việt Nam.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
GTA	562.445	6.243.139.500	8.600.105.615	(2.356.966.115)
GER	100.000	250.000.000	1.041.728.451	(791.728.451)
				<b>(3.148.694.566)</b>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.394.366.282	510.908.591
Số tăng trong năm	2.062.647.229	2.788.732.564
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.314.398.957)	(1.905.274.873)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.142.614.554</b>	<b>1.394.366.282</b>

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.142.614.554	1.394.366.282
	<b>1.142.614.554</b>	<b>1.394.366.282</b>

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	492.900.138.025	192.430.000.000
- Vay ngân hàng	492.900.138.025	192.430.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	34.907.313.920	8.323.200.000
(Xem chi tiết TM số 16)		
	<b>527.807.451.945</b>	<b>200.753.200.000</b>

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	USD	USD	VND	VND
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng Vietinbank CN 4 <sup>(1)</sup>	8.685.565	6.250.000	183.135.138.025	130.000.000.000
- NH BIDV CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	5.000.000	-	105.425.000.000	-
- Ngân hàng HSBC Việt Nam <sup>(3)</sup>	2.000.000	3.000.000	42.170.000.000	62.430.000.000
- Ngân hàng HSBC Việt Nam <sup>(3)</sup>	-	-	120.000.000.000	-
- Vietcombank CN Bình Dương <sup>(4)</sup>	2.000.000	-	42.170.000.000	-
			<b>492.900.138.025</b>	<b>192.430.000.000</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 13.048.001/2013-HĐTDHM/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 21/08/2013 gồm các nội dung:

- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động lĩnh vực cao su phục vụ kế hoạch SXKD năm 2013, 2014;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn CNCS Việt Nam là 100 tỷ đồng, còn lại là tín chấp.

<sup>(2)</sup> Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

<sup>(2.1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 05/2013/HĐTD ngày 17/10/2013

- Số tiền vay: 2.000.000 USD
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương và mua nguyên vật liệu;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng, các khoản thu nhập hợp pháp để đảm bảo nghĩa vụ cho ngân hàng.

<sup>(2.2)</sup> Hợp đồng tín dụng số 06/2013/HĐTD ngày 30/10/2013

- Số tiền vay: 2.000.000 USD
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương và mua nguyên vật liệu;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng, các khoản thu nhập hợp pháp để đảm bảo nghĩa vụ cho ngân hàng.

<sup>(2.3)</sup> Hợp đồng tín dụng số 07/2013/HĐTD ngày 30/12/2013

- Số tiền vay: 1.000.000 USD
- Mục đích vay: Thanh toán tiền lương và mua nguyên vật liệu;
- Thời hạn cho vay: 89 ngày;
- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng, các khoản thu nhập hợp pháp để đảm bảo nghĩa vụ cho ngân hàng.

<sup>(3)</sup> Thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng chung ngày 10/07/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5,5%/năm đối với VND, và 2% đối với USD;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: các khoản phải thu trị giá 3.000.000 USD và hàng hóa trong kho tại từng thời điểm



<sup>(4)</sup> Thư Hợp đồng tín dụng hạn mức số 066B13 ngày 10/09/2013 và hợp đồng sửa đổi số 01/HĐSDBS ngày 18/10/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

#### 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.066.186.436	2.858.684.869
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	35.107.738	35.107.738
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	63.931.817.437	93.383.188.114
Thuế Thu nhập cá nhân	214.538.981	4.860.922.077
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	7.535.876.173
	<b>66.247.650.592</b>	<b>108.673.778.971</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.876.982.087	5.498.608.985
Bảo hiểm xã hội	-	1.066.955.754
Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	67.500.000.000	148.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Mang Yang	19.000.000.000	19.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	-	80.500.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.580.609.350	82.073.434.600
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	422.490.062	1.551.453.498
Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	5.028.715.925	19.473.970.868
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	1.714.790.120	2.946.618.763
Quỹ hợp vốn công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả tiền ký quỹ đấu thầu cây cao su thanh lý	8.000.000.000	-
Phải trả chi phí lãi vay	731.478.031	265.831.815
Phải trả Tập đoàn CN Cao su Việt Nam tiền thanh lý tài sản	-	980.050.000
Phải trả tiền ăn giữa ca	1.649.912.563	3.271.054.694
Quỹ ủng hộ lũ lụt CBCNV	932.184.475	402.434.155
Phải trả, phải nộp khác	439.246.224	873.070.000
	<b>117.938.800.832</b>	<b>292.465.875.127</b>

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 USD	01/01/2013 USD	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Vay dài hạn</b>				
Ngân hàng Shinhan CN Bình Dương <sup>(1)</sup>	1.938.893	1.600.000	40.881.558.905	33.292.800.000
Ngân hàng Eximbank CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	-	-	150.000.000.000	-
			<b>190.881.558.905</b>	<b>33.292.800.000</b>

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Hợp đồng và Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Mục đích vay
<sup>(1)</sup> Hợp đồng số 130000148124 ngày 25/12/2012 - Ngân hàng TNHH MTV ShinHan CN Bình Dương	4,025%/năm	3 năm	75.788.872.825	34.907.313.920	Góp vốn cho dự án tại Campuchia
<sup>(2)</sup> Hợp đồng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013	9%/năm	10 năm	150.000.000.000	-	Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác cao su tại Campuchia
			<b>225.788.872.825</b>	<b>34.907.313.920</b>	

Phương thức đảm bảo tiền vay:

<sup>(1)</sup> Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

<sup>(2)</sup> Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>

Vay dài hạn đến hạn trả:

<sup>(1)</sup> Số dư nợ vay dài hạn đến hạn trả trong năm tới tương đương 1.655.552 USD

<sup>(2)</sup> Thời gian ân hạn nợ gốc: 24 tháng

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(82.752.858.513)</b>	<b>13.459.977.357</b>	<b>179.041.883.912</b>	<b>89.520.941.955</b>	<b>623.956.644.825</b>	<b>1.636.226.589.536</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	632.580.861.844	632.580.861.844
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(148.921.170.108)	(148.921.170.108)
Trích quỹ KTPL & Ban ĐH	-	-	-	-	-	(85.374.376.526)	(85.374.376.526)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(118.462.570.500)	(118.462.570.500)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(13.901.258.664)	-	-	-	-	(13.901.258.664)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(13.459.977.357)	-	-	-	(13.459.977.357)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>-</b>	<b>300.062.930.972</b>	<b>117.421.065.003</b>	<b>786.044.319.035</b>	<b>1.919.874.197.833</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	371.542.834.347	371.542.834.347
Trích lập các quỹ <sup>(1)</sup>	-	-	-	73.899.460.292	18.577.141.717	(92.476.602.009)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(55.731.425.152)	(55.731.425.152)
Chi trả cổ tức năm trước <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	-	(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Tạm ứng cổ tức năm nay <sup>(3)</sup>	-	-	-	-	-	(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>(96.654.117.177)</b>	<b>-</b>	<b>373.962.391.264</b>	<b>135.998.206.720</b>	<b>773.908.985.221</b>	<b>2.000.215.466.028</b>

*Giải thích:* Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm nay theo quy chế tài chính của Công ty, tỷ lệ phân phối các quỹ thực hiện theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2013 của đại hội cổ đông thường niên năm 2013.

<sup>(1)</sup> Trong tổng giá trị tăng trong năm của Quỹ đầu tư phát triển, ngoài việc phân phối từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2013 với tỷ lệ 10% tương ứng số tiền 38.056.053.703 đồng còn bao gồm 36.745.176.857 đồng là số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 30% năm 2012 bổ sung Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết đại hội cổ đông năm 2013.

<sup>(2)</sup> Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2012 tương ứng 15%/mệnh giá theo Nghị quyết số 05/2013/NQ-CSPH ngày 25/03/2013 của Hội đồng quản trị.

<sup>(3)</sup> Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 với tỷ lệ 15%/mệnh giá theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 08/2013/NQ-CSPH ngày 10 tháng 10 năm 2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)	Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000	66,62%	541.584.060.000	541.584.060.000	66,62%
Vốn góp của Asia Value Investment Limited	48.702.900.000	-	5,99%	-	-	0,00%
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000	3,46%	28.099.530.000	28.099.530.000	3,46%
Vốn góp của đối tượng khác	194.613.510.000	243.316.410.000	23,94%	243.316.410.000	243.316.410.000	29,93%
	<b>813.000.000.000</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>813.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	117.735.070.500	118.462.570.500
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	117.735.070.500	117.735.070.500

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	2.809.953	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	78.490.047	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (10.000 VND)		

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.605.142.611.714	2.018.484.994.375
Doanh thu bán hàng hóa	11.675.823.478	8.714.308.404
	<b>1.616.818.435.192</b>	<b>2.027.199.302.779</b>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giảm giá hàng bán	-	44.511.004
Thuế Xuất khẩu	2.220.561.087	3.769.053.447
	<b>2.220.561.087</b>	<b>3.813.564.451</b>

**21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.602.922.050.627	2.014.671.429.924
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	11.675.823.478	8.714.308.404
	<b><u>1.614.597.874.105</u></b>	<b><u>2.023.385.738.328</u></b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.212.238.494.891	1.431.022.101.566
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.651.460.660	8.587.251.301
	<b><u>1.223.889.955.551</u></b>	<b><u>1.439.609.352.867</u></b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	28.602.332.009	36.462.541.057
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	180.888.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.403.424.130	11.463.009.699
Lãi bán ngoại tệ	340.030.413	141.644.521
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.416.584.666	1.399.523.464
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	932.840.329	180.745.710
	<b><u>57.695.211.547</u></b>	<b><u>49.828.352.955</u></b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	18.094.693.132	9.931.902.963
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	784.230.098	-
Lỗ bán ngoại tệ	11.335.770	409.140.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.079.314.689	1.349.439.243
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.527.035.249)	(1.182.290.776)
Chi phí tài chính khác	118.651.160	159.822.756
	<b><u>16.561.189.600</u></b>	<b><u>10.668.014.555</u></b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	748.481.499	2.252.908.981
Chi phí nhân công	49.603.759.222	43.358.732.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.465.156.241	1.246.417.797
Thuế, phí, lệ phí	2.177.165.625	1.245.349.382
Chi phí dự phòng	653.803.924	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.905.183.416	4.087.641.522
Chi phí khác bằng tiền	24.121.195.848	15.359.399.666
	<b>81.674.745.775</b>	<b>67.550.449.995</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây	175.667.219.900	191.939.960.041
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	364.181.819	631.863.636
Thu nhập từ tiền đền bù diện tích cây cao su	8.683.192.972	74.703.840.176
Thu nhập từ nhượng bán nguyên liệu	198.072.000	192.217.882
Quỹ BHXH cao su hỗ trợ	498.359.346	986.900.000
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	6.535.539.258
Thu nhập do nhà thầu trúng thầu nhưng hủy hợp đồng	-	3.000.000.000
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	5.714.393.000	10.759.480.000
Thu nhập khác	704.941.164	824.823.266
	<b>191.830.360.201</b>	<b>289.574.624.259</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thanh lý tài sản	35.435.311.169	27.161.502.282
Chi phí đền bù diện tích đất cao su	-	498.981.988
Chi phí phạt vi phạm hành chính	19.368.647	51.191.040
Chi phí phạt vi phạm bản quyền	-	259.620.834
Thuế truy thu	-	2.101.933.272
Chi phí khác	274.379.341	513.099.088
	<b>35.729.059.157</b>	<b>30.586.328.504</b>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	486.365.817.210	791.392.647.124
Các khoản điều chỉnh tăng	181.368.647	2.298.211.124
Các khoản điều chỉnh giảm	(27.255.254.404)	(11.463.009.699)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(26.403.424.130)	(11.463.009.699)
- Đánh giá CLTG cuối năm	(851.830.274)	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	459.291.931.453	782.227.848.549
- Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi	-	489.935.691.425
- Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi	-	292.292.157.124
Thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính được hưởng ưu đãi	-	122.483.922.856
Thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi	114.822.982.863	73.073.039.281
Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo TT140/2012/TT-BTC	-	(36.745.176.857)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</b>	<b>114.822.982.863</b>	<b>158.811.785.280</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	2.101.933.272
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	93.383.188.114	20.015.786.268
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(144.274.353.540)	(87.546.316.706)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>63.931.817.437</b>	<b>93.383.188.114</b>

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	629.104.912.476	775.293.200.122
Chi phí nhân công	531.266.679.217	611.708.565.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.497.706.173	38.300.084.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.609.630.669	33.664.137.316
Chi phí khác bằng tiền	82.336.990.691	73.221.852.827
	<b>1.313.815.919.226</b>	<b>1.532.187.839.618</b>

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	454.271.885.931	-	394.915.597.271	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.973.373.285	(2.226.346.412)	161.838.306.771	(1.572.542.488)
Các khoản cho vay	421.604.834.532	-	107.600.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	27.482.867.549	(9.675.608.349)	27.482.867.549	(15.800.836.549)
Đầu tư dài hạn	271.784.110.580	(3.148.694.566)	271.917.310.940	(4.550.501.615)
	<b>1.266.117.071.877</b>	<b>(15.050.649.327)</b>	<b>963.754.082.531</b>	<b>(21.923.880.652)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	718.689.010.850	234.046.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	126.605.899.404	300.217.320.456
	<b>845.294.910.254</b>	<b>534.263.320.456</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	454.271.885.931	-	-	454.271.885.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.747.026.873	18.081.771.857	-	106.828.798.730
Các khoản cho vay	195.815.961.707	75.788.872.825	150.000.000.000	421.604.834.532
Đầu tư ngắn hạn	17.807.259.200	-	-	17.807.259.200
Đầu tư dài hạn	-	268.635.416.014	-	268.635.416.014
	<b>756.642.133.711</b>	<b>362.506.060.696</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>1.269.148.194.407</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	394.915.597.271	-	-	394.915.597.271
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.265.764.283	-	-	160.265.764.283
Các khoản cho vay	107.600.000.000	-	-	107.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	11.682.031.000	-	-	11.682.031.000
Đầu tư dài hạn	-	267.366.809.325	-	267.366.809.325
	<b>674.463.392.554</b>	<b>267.366.809.325</b>	<b>-</b>	<b>941.830.201.879</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	527.807.451.945	40.881.558.905	150.000.000.000	718.689.010.850
Phải trả người bán, phải trả khác	126.605.899.404	-	-	126.605.899.404
	<b>654.413.351.349</b>	<b>40.881.558.905</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>845.294.910.254</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	200.753.200.000	33.292.800.000	-	234.046.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	300.217.320.456	-	-	300.217.320.456
	<b>500.970.520.456</b>	<b>33.292.800.000</b>	<b>-</b>	<b>534.263.320.456</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31 . THÔNG TIN KHÁC

#### a) *Thông tin về dự án đầu tư tại Campuchia:*

Cuối năm 2012, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 130000148124 ngày 25/12/2012 với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Chi nhánh Bình Dương (chi tiết tại TM số 16) mục đích để chuyển vốn đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom có trụ sở tại Vương Quốc Campuchia. Khoản tiền vay dài hạn mà Ngân hàng giải ngân lũy kể đến 31/12/2013 được Công ty cho Công ty TNHH Phước Hòa Kampong Thom vay lại dài hạn với mức lãi suất tương ứng với mức lãi suất mà Công ty vay Ngân hàng Shinhan CN Bình Dương. Tiền nợ gốc vay Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã trả cho khoản vay dài hạn này được Công ty ghi nhận vào phải thu dài hạn khác.

Trong năm 2013, công ty ký hợp đồng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013 với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam CN Bình Dương ("Eximbank Bình Dương") số tiền 150 tỷ đồng (chi tiết TM số 16) với thời hạn vay 10 năm mục đích tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia". Với khoản tiền vay dài hạn tái cấu trúc vốn này, Công ty Cổ phần cao su Phước Hòa và Công ty con - Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom đã ký thỏa thuận về khoản vốn đã cho công ty con vay tương ứng khoản tiền vay dài hạn tái cấu trúc được ghi nhận như một khoản cho vay dài hạn và số tiền lãi vay Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa phải trả cho Eximbank CN Bình Dương theo từng kỳ cũng là khoản lãi cho vay PHR ghi nhận phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom.

#### b) *Thông tin về điều chỉnh hội tố theo biên bản kiểm toán Nhà nước*

Theo Quyết định số 1131/QĐ-KTNN của Tổng kiểm toán Nhà nước ngày 04/10/2013 về việc kiểm toán Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa. Theo biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 15/11/2013, kết quả kinh doanh của Công ty năm 2012 có lợi nhuận trước thuế tăng 50,059 tỷ đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 12,41 tỷ đồng làm lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh và lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tăng 37,65 tỷ đồng.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, trong khoản lợi nhuận trước thuế tăng 50,059 tỷ đồng bao gồm 47,709 tỷ đồng (trong đó 46,912 tỷ đồng là thu nhập từ đền bù đất và 797,18 triệu đồng tiền thuế đất phải thu lại Công ty CP KCN Nam Tân Uyên) là lợi nhuận liên quan đến khoản thu nhập từ đền bù đất cao su mở rộng Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, khoản lợi nhuận này đã chiếm 95,3% lợi nhuận trước thuế tăng theo biên bản Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty, phần còn lại là các khoản điều chỉnh khác có giá trị 2,35 tỷ tương ứng 4,7% trên tổng Lợi nhuận trước thuế được điều chỉnh hội tố.

Một số thông tin liên quan đến khoản thu nhập từ đền bù đất cao su mở rộng Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên được Kiểm toán Nhà nước điều chỉnh tăng thu nhập cụ thể như sau:

- Ngày 23/02/2010 Tập đoàn CNCsvn đã có Công văn số 41/HĐQTCSVN-KHĐT về việc chấp thuận giá trị bồi thường thiệt hại khi bàn giao đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên. Tổng giá trị bồi thường 298,74 ha tương ứng 139,283 tỷ đồng, căn cứ công văn này, Công ty CP Cao su Phước Hòa đã thực hiện cưa cắt cây cao su để thanh lý, số lượng cây và diện tích cưa cắt để thực hiện thanh lý vườn cây cao su này là 207,6 ha, còn lại 91,14 ha chưa cưa cắt (Công ty đang cạo tận thu).
- Về trình tự thu hồi đất Công ty đang thực hiện theo Điều 49 đến điều 62 Chương V- Nghị Định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính Phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai, theo đó chờ UBND tỉnh Bình Dương ban hành quyết định thu hồi đất để giao cho KCN Nam Tân Uyên và thực hiện các thủ tục đo đạc, bàn giao mặt bằng và thực hiện thay đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích mới.
- Ngày 18/11/2011, UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 3585/QĐ-UBND thu hồi 87,43 ha đất và Quyết định số 2601/QĐ-UBND ngày 24/09/2012 về thu hồi 55,83 ha đất của PHR để cho Nam Tân Uyên Thuê lại thực hiện dự án Khu Công nghiệp, tổng diện tích UBND tỉnh đã thu hồi là 143,26 ha. Như vậy tính đến 31/12/2012 tổng diện tích UBND tỉnh đã ban hành QĐ thu hồi là 143,26 ha. Tuy nhiên xét theo điều 59 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 "Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất theo phương án đã được xét duyệt thì người có đất bị thu hồi phải bàn giao đất cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng". Đến 31/12/2012 Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên đã thanh toán cho PHR tương ứng với số tiền đền bù diện tích theo Quyết định thu hồi 87,43 ha.

- Tính đến cuối năm 2012, Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa chưa lập các hồ sơ bàn giao nhất như: mặt bằng, tọa độ, tim, mốc... vị trí cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên vì đang chờ quyết định của UBND tỉnh Bình Dương. Khi ban hành các quyết định về đền bù đất đai, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chỉ đưa ra các quyết định về chấp thuận giá trị bồi thường, còn tiến độ và thời gian phụ thuộc vào quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Bình Dương do vậy khả năng thu được số tiền theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là chưa chắc chắn, do vậy khoản đền bù (một khoản thu nhập không thường xuyên) này được Công ty ghi nhận trên nguyên tắc thận trọng của kế toán. Tuy nhiên Kiểm toán Nhà nước đã yêu cầu Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2012 khoản thu nhập từ đền bù đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên số tiền 46,912 tỷ đồng tương ứng với tổng số diện tích Công ty đã cura cất thanh lý nhưng chưa bàn giao đất là 207,6 ha trong khi UBND tỉnh Bình Dương mới ban hành quyết định thu hồi 143,26 ha, khoản tiền thuê đất tương ứng diện tích 207,6 ha năm 2012 được Kiểm toán Nhà nước yêu cầu thu lại của Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên là 0,797 tỷ đồng.

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã ghi nhận khoản thu nhập nêu trên và điều chỉnh hồi tố vào KQKD năm 2012 (xem chi tiết tại thuyết minh số 33) và Công ty đã gửi Công văn đề yêu cầu Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên thanh toán khoản tiền này theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, đến thời điểm 31/12/2013 Công ty đã thu hồi được khoản nợ về đền bù này.

Hiện nay Ban Tổng Giám đốc Công ty đang phối hợp cùng Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên làm việc với UBND tỉnh Bình Dương để UBND tỉnh Bình Dương thực hiện các thủ tục thu hồi đất theo quy định hiện hành. Qua đó Công ty có cơ sở thực hiện các thủ tục bàn giao đất, và tách quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên để Công ty này thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

### 32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Góp vốn vào công ty</b>			
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty mẹ	-	325.983.451.096
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con	942.275.000	17.926.075.819
- Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con	67.300.117.770	-
<b>Bán cây cao su thanh lý</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	91.920.652.592	58.995.887.087
<b>Thu nhập từ đền bù đất</b>			
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	8.683.192.972	60.348.135.676
<b>Cổ tức</b>			
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	5.256.560.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	3.500.000.000	-
<b>Ủy thác xuất khẩu</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	24.538.653.568	100.845.221.785
<b>Phí ủy thác xuất khẩu</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	180.960.000	873.035.831

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>Mua hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	7.183.217.800	1.465.900.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	891.432.000	-
<b>Cho vay dài hạn</b>			
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	225.788.872.825	-
<b>Lãi cho vay</b>			
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	7.422.144.682	-
+ Nguồn vay Shinhan bank		4.650.000.000	-
+ Nguồn vay Eximbank		2.772.144.682	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	4.804.149.450	10.732.873.435
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	1.784.513.500	883.850.000
<b>Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác</b>			
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	7.566.651.414	177.823.829
+ Tiền BHXH, BHYT, BHTN Cty mẹ chi hộ CBCNV		144.506.732	177.823.829
+ Tiền lãi vay		7.422.144.682	-
+ Ứng vốn kinh doanh		10.659.627.175	-
- Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Công ty con	105.410.898	28.606.725.591
<b>Phải thu tiền đền bù đất</b>			
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	9.480.376.972	47.709.998.791
<b>Phải trả tiền thanh lý tài sản</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	980.050.000
<b>Phải trả về ký quỹ</b>			
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Cùng Tập đoàn	27.500.000.000	27.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	21.000.000.000	21.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	-	80.500.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2013	Năm 2012
- Thu nhập của HDQT, Ban Tổng Giám đốc & Ban kiểm soát		2.933.931.392	3.348.642.785

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) nay được đổi tên là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 căn cứ Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2012. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

Mã số	Số liệu điều chỉnh theo kiểm toán Nhà nước	Số liệu đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số điều chỉnh của kiểm toán Nhà nước	
	VND	VND	VND	
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu của khách hàng	131	121.033.039.826	72.152.783.115	48.880.256.711
Các khoản phải thu khác	135	40.805.266.945	40.675.926.055	129.340.890
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(1.572.542.488)	(2.226.346.412)	653.803.924
Hàng tồn kho	141	302.073.536.340	303.152.396.072	(1.078.859.732)
Tài sản cố định hữu hình	221	488.237.657.758	487.140.948.441	1.096.709.317
<i>Nguyên giá</i>	222	<i>1.119.991.726.973</i>	<i>1.118.779.625.792</i>	<i>1.212.101.181</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	<i>(631.754.069.215)</i>	<i>(631.638.677.351)</i>	<i>(115.391.864)</i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	108.673.778.971	96.199.241.186	12.474.537.785
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	192.692.988.615	193.138.753.615	(445.765.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	786.044.319.035	748.391.840.710	37.652.478.325
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	2.027.199.302.779	2.026.029.044.859	1.170.257.920
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.813.564.451	3.778.456.713	35.107.738
Doanh thu thuần bán hàng CCDV	10	2.023.385.738.328	2.022.250.588.146	1.135.150.182
Giá vốn hàng bán	11	1.439.609.352.867	1.440.493.717.656	(884.364.789)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	583.776.385.461	581.756.870.490	2.019.514.971
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	67.550.449.995	68.712.199.465	(1.161.749.470)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	532.404.351.369	529.223.086.928	3.181.264.441
Thu nhập khác	31	289.574.624.259	242.661.809.468	46.912.814.791
Chi phí khác	32	30.586.328.504	30.552.170.190	34.158.314
Lợi nhuận khác	40	258.988.295.755	212.109.639.278	46.878.656.477
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	791.392.647.124	741.332.726.206	50.059.920.918
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	158.811.785.280	146.404.342.687	12.407.442.593
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	632.580.861.844	594.928.383.519	37.652.478.325

Người lập



Nguyễn Thị Lệ Dung

Kế toán trưởng





Dương Văn Khen

Nguyễn Văn Tân

Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc